

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3323/2025/KT2512.08/1-3

Khách hàng	: Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu	: Mẫu khí thải
Ngày lấy mẫu	: 03-04/12/2025 Ngày thử nghiệm : 03-04/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	: KT2512.08/1: Khí thải lò thu hồi đầu ra - Lấy lần 1 (KT1); KT2512.08/2: Khí thải lò thu hồi đầu ra - Lấy lần 2 (KT2); KT2512.08/3: Khí thải lò thu hồi đầu ra - Lấy lần 3 (KT3);
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT1	KT2	KT3	
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	182	179	184	240
2	SO ₂	CECP.KT.SO ₂	mg/Nm ³	20,96	23,58	18,34	600
3	NO _x (tính theo NO ₂)	CECP.KT.NO ₂	mg/Nm ³	137,24	152,28	144,76	1020
4	CO	CECP.KT.CO	mg/Nm ³	12,54	156,18	26,22	1200
5	H ₂ S	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	<3	<3	<3	9

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT- Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ;
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$, trong đó: $K_p = 1$; $K_v = 1,2$.

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3324/2025/KT2512.08/4-6

Khách hàng	:	Tổng Công ty Giấy Việt Nam		
Địa chỉ	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ		
Loại mẫu	:	Mẫu khí thải		
Ngày lấy mẫu	:	03-04/12/2025	Ngày thử nghiệm	: 03-04/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	:	KT2512.08/4: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 1 (KT4); KT2512.08/5: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 2 (KT5); KT2512.08/6: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra – Lấy lần 3 (KT6 -Tb);		
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT4	KT5	KT6- Tb	
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	78	92	85	240
2	SO ₂	CECP.KT.SO ₂	mg/Nm ³	586,88	421,82	504,35	600
3	NO _x (tính theo NO ₂)	CECP.KT.NO ₂	mg/Nm ³	488,8	398,56	443,68	1020
4	CO	CECP.KT.CO	mg/Nm ³	184,68	127,68	156,18	1200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT- Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ;
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$, trong đó: $K_p = 1$; $K_v = 1,2$.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3325/2025/KT2512.08/7-9

Khách hàng	:	Tổng Công ty Giấy Việt Nam		
Địa chỉ	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ		
Loại mẫu	:	Mẫu khí thải		
Ngày lấy mẫu	:	03-04/12/2025	Ngày thử nghiệm	: 03-04/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	:	KT2512.08/7: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 1 (KT7); KT2512.08/8: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 2 (KT8); KT2512.08/9: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra – Lấy lần 3 (KT9- Tb);		
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT7	KT8	KT9- Tb	
1	Bụi tổng	EPA Method 5	mg/Nm ³	131	134	133	240
2	SO ₂	CECP.KT.SO ₂	mg/Nm ³	41,92	49,78	45,85	600
3	NO _x (tính theo NO ₂)	CECP.KT.NO ₂	mg/Nm ³	174,84	251,92	213,38	1020
4	CO	CECP.KT.CO	mg/Nm ³	959,88	835,62	897,75	1200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT- Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ;
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$, trong đó: $K_p = 1$; $K_v = 1,2$.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3326-1/2025/N2512.08/1

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 03-04/12/2025 **Ngày thử nghiệm** : 03-04/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu : N2512.08/1: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1			
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	15,4	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,6	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,38	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	41	198	49,5	50
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	6	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	14,85	7,425	-
9.	Dioxin **	pg/L	US-EPA Method 1613B	<4,99	29,7	14,85	-
10.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	-	-	0,0495
11.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	-	-	0,00495
12.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	-	-	0,099
13.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	-	-	0,0495
14.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	-	-	0,0495
15.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	-	-	0,198
16.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	-	-	1,98
17.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,023	-	-	2,97
18.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	-	-	0,198
19.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	-	-	0,495
20.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,323	-	-	0,99
21.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	-	-	0,0693
22.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	-	-	4,95
23.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	-	-	0,198
24.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	-	-	0,099
25.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	-	-	0,99

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1			
26.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,63	-	-	4,95
27.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	2,8	-	-	19,8
28.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,06	-	-	3,96
29.	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	<0,09	-	-	4,95
30.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	-	-	2,97
31.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	750	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079;
- (**): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 251

CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3326-2/2025/N2512.08/2

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 03-04/12/2025 **Ngày thử nghiệm** : 03-04/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu : N2512.08/2: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT2			
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	15,3	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,4	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,26	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	45	198	49,5	50
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	6	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	-	-	0,00495
11.	Pb	mg/L	SMEWW3111C:2023	<0,0075	-	-	0,099
12.	Cd	mg/L	SMEWW3111C:2023	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	-	-	0,0495
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	-	-	0,198
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	-	-	1,98
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,023	-	-	2,97
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	-	-	0,198
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,064	-	-	0,495
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,251	-	-	0,99
20.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	-	-	0,0693
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	-	-	4,95
22.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	-	-	0,198
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	-	-	0,099
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	-	-	0,99

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT2			
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,31	-	-	4,95
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	2,2	-	-	19,8
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	-	-	3,96
28.	F ⁻	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	<0,08	-	-	4,95
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	-	-	2,97
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	930	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy; áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3329/2025/N2512.08/7-8

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 03-04/12/2025 **Ngày thử nghiệm** : 03-04/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu : N2512.08/7: Mẫu nước thải tại cửa xả đổ vào sông Hồng - Lấy lần 1 (NT7)
N2512.08/8: Mẫu nước thải tại cửa xả đổ vào sông Hồng - Lấy lần 2 (NT8)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT7	NT8			
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,8	26,7	40	40	40
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,32	7,27	5,5-9	6-9	6-9
3.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	39	38	198	49,5	50
4.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	<3	4	99	29,7	29,7
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	<6	6	198	74,25	74,25
6.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	<15	99	49,5	49,5
7.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	<1	14,85	7,425	-
8.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	<0,0015	-	-	0,0495
9.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-	0,00495
10.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	-	0,099
11.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	-	0,0495
12.	Cr(VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	-	0,0495
13.	Cr(III)	mg/L	SMEWW3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	-	0,198
14.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	<0,045	-	-	1,98
15.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,018	0,019	-	-	2,97
16.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,022	<0,018	-	-	0,198
17.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	,0,048	-	-	0,495
18.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,149	0,17	-	-	0,99
19.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,0693
20.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	3,3	3	-	-	19,8
21.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	<0,015	-	-	3,96
22.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	-	0,198

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT7	NT8			
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,099
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	-	0,99
25.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	-	-	4,95
26.	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,15	1,9	-	-	4,95
27.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	460	640	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy. Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3330/2025/N2512.08/9-10

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 03-04/12/2025 **Ngày thử nghiệm** : 03-04/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu : N2512.08/9: Mẫu nước trong hồ Bùn Vôi - Lấy lần 1 (NT9)
N2512.08/10: Mẫu nước trong hồ Bùn Vôi - Lấy lần 2 (NT10)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT :2015/BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
				NT9	NT10		
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,8	26,6	40	40
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,38	7,43	5,5-9	5,5-9
3.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	31	32	200	150
4.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	16	16	100	50
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	29	29	200	150
6.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	48	56	100	100
7.	AOX*	mg/L	TCVN 6493 : 2008	<1	<1	15	-
8.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	<0,0015	-	0,1
9.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	0,01
10.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	0,5
11.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	0,1
12.	Cr(VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	0,1
13.	Cr(III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	1
14.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	<0,045	-	2
15.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,014	0,034	-	3
16.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,031	0,042	-	0,5
17.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,401	0,461	-	1
18.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,944	1,213	-	5
19.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,1
20.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1	1,05	-	40
21.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,06	0,06	-	6
22.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,5
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	0,5

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT9	NT10		
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	2
25.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	-	10
26.	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,78	0,72	-	10
27.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1200	1500	-	5000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT- Cột B3: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT-Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp- Áp dụng đối với nước thải được xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan